FireAnt

CTCP Gang thép Thái Nguyên (UPCOM: TIS)

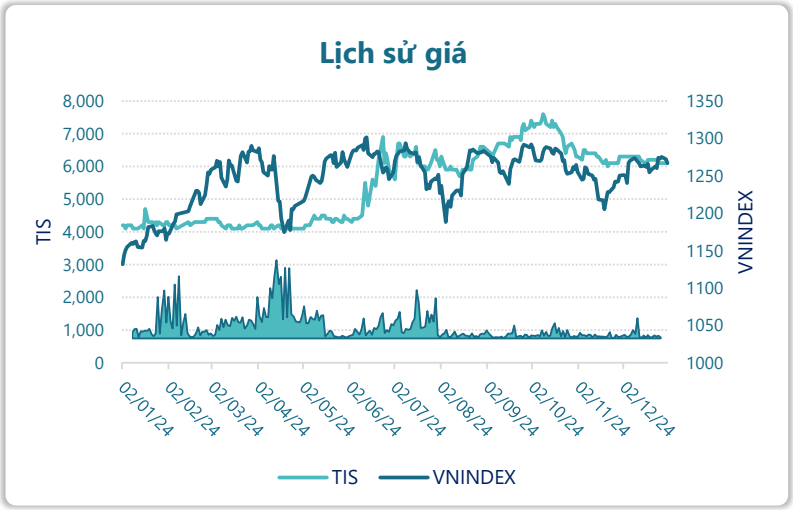

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**6,100**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,100
SL cổ phiếu LH	183,988,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)	238,030
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,122
P/E	-208.1
EPS	-29

DT thuần

Q4/24

2,957

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 567| 23.7%

YoY: ▲ 216| 7.9%

LN sau thuế

Q4/24

74.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 158| 188%

YoY: ▲ 58.7| 376%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

1.4%

+/- YoY: ▲ 1.4%

DT thuần

2024

10,601

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,070| 11.2%

LN sau thuế

2024

-4.68

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 171| 97.3%

ROE

2024

-0.3%

+/- YoY: ▲ 9.3%

Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh

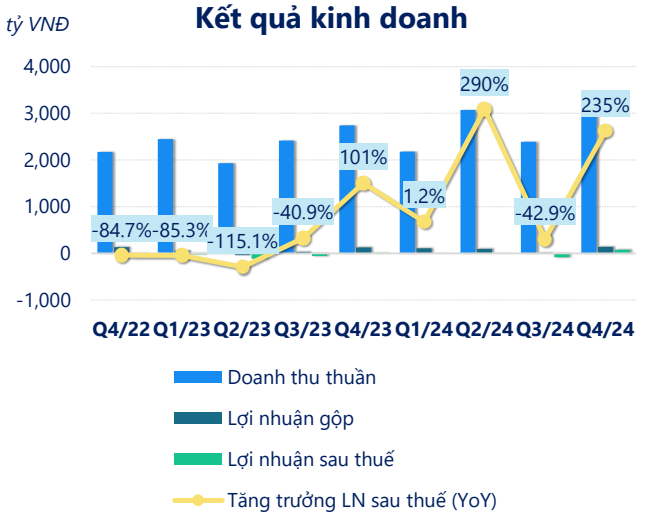

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

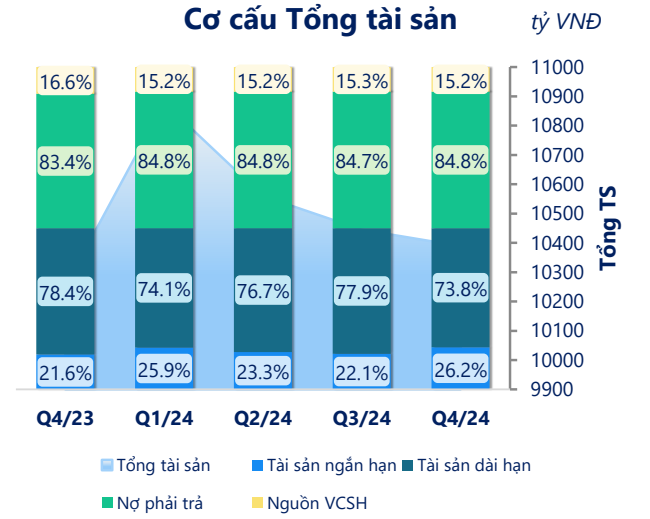

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

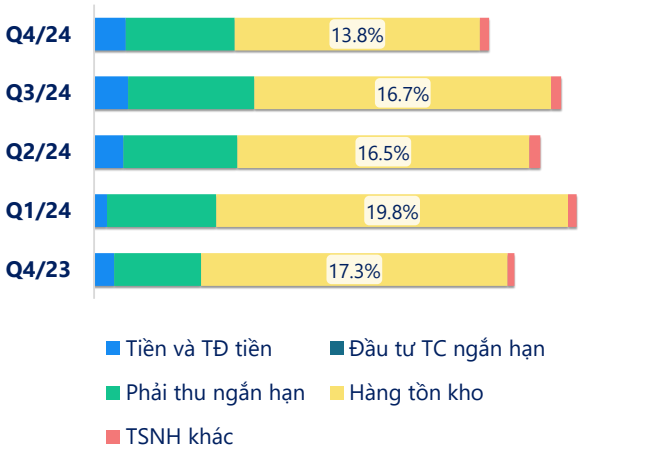

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

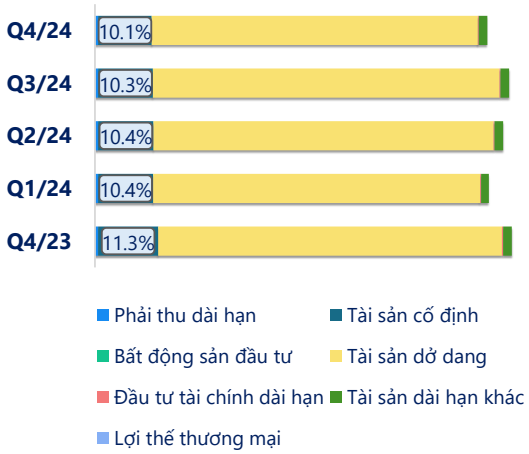

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

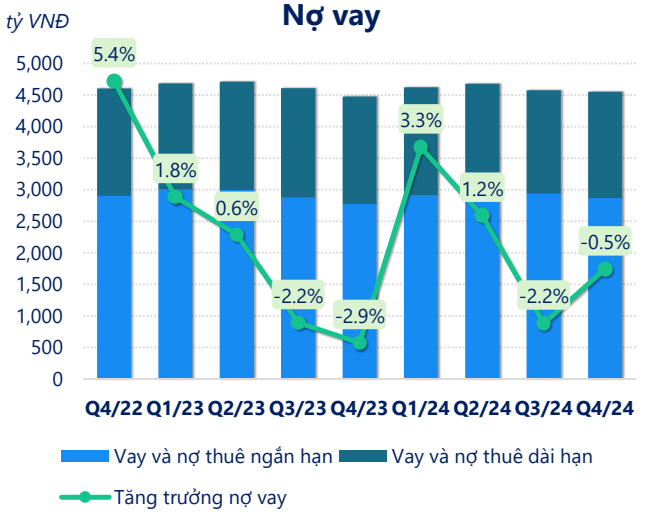

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

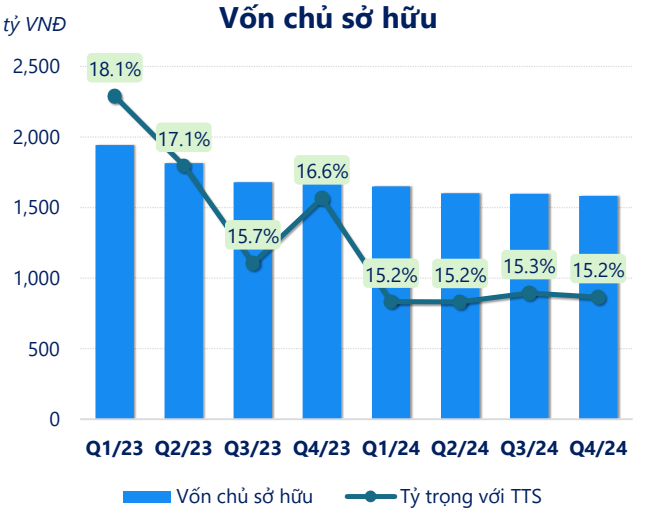

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

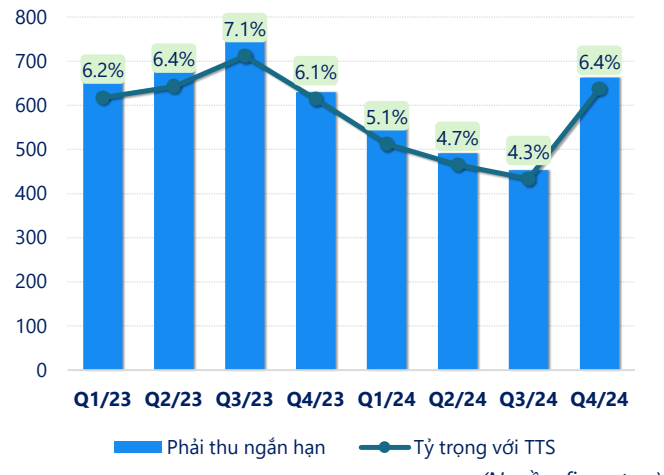

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

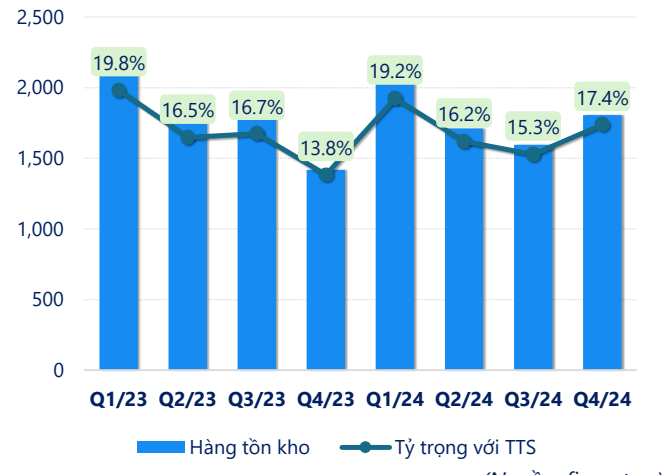

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

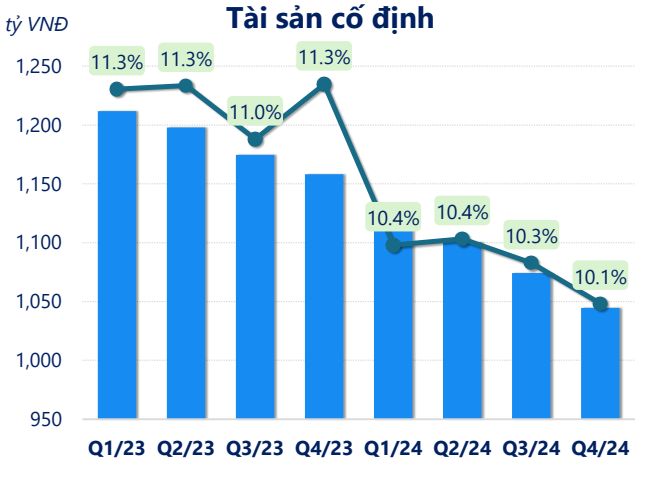

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

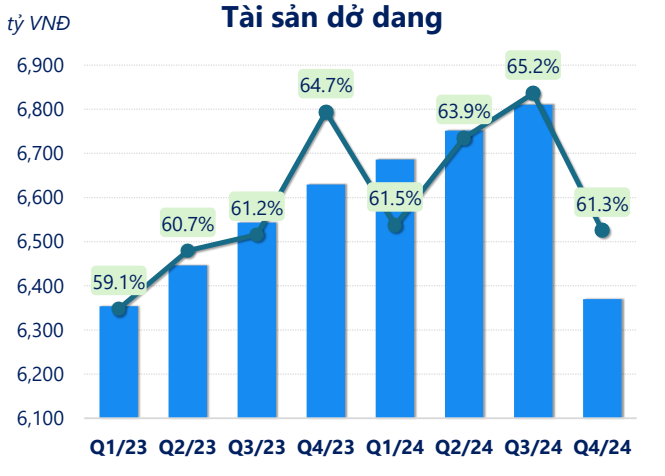

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

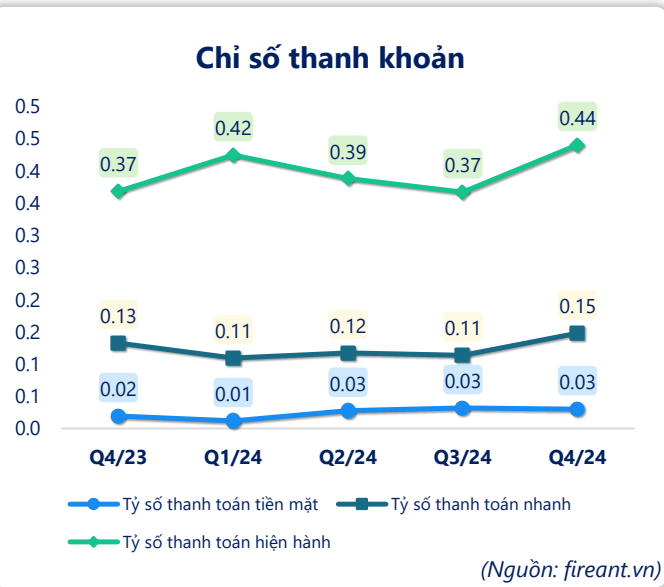

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

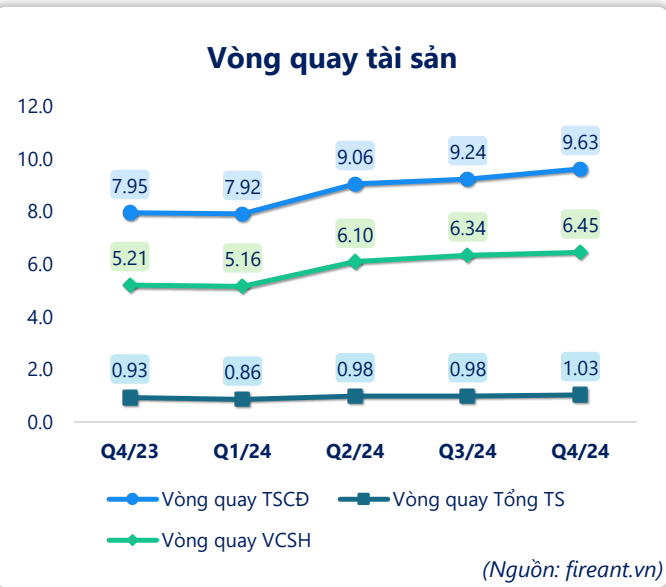

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**10,251**	**10,878**	**10,559**	**10,445**	**10,389**
Tài sản ngắn hạn	**2,218**	**2,819**	**2,455**	**2,310**	**2,720**
Tiền và tương đương tiền	117	78.6	175	201	186
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	630	557	491	453	663
Hàng tồn kho	1,418	2,093	1,712	1,596	1,805
Tài sản ngắn hạn khác	52.8	90.9	76.9	60.7	65.7
Tài sản dài hạn	**8,033**	**8,058**	**8,104**	**8,135**	**7,669**
Phải thu dài hạn	60.8	63.3	63.4	63.6	63.8
Tài sản cố định	1,158	1,130	1,100	1,074	1,045
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	6,630	6,686	6,752	6,810	6,370
Đầu tư tài chính dài hạn	20.1	19.3	19.3	19.3	19.3
Tài sản dài hạn khác	165	160	169	167	171
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**8,546**	**9,228**	**8,958**	**8,848**	**8,806**
Nợ ngắn hạn	**6,019**	**6,639**	**6,329**	**6,295**	**6,176**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,774	2,909	2,966	2,931	2,866
Phải trả người bán ngắn hạn	611	1,120	679	610	1,074
Nợ dài hạn	2,527	2,589	2,629	2,553	2,630
Vay và nợ thuê dài hạn	1,701	1,715	1,712	1,643	1,684
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,705**	**1,650**	**1,601**	**1,597**	**1,582**
Vốn chủ sở hữu	**1,705**	**1,650**	**1,601**	**1,597**	**1,582**
Vốn điều lệ	1,840	1,840	1,840	1,840	1,840
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)